

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 2 - 4 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 7 - 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 02 năm 2023.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-----------------------|-----------------|
| - Ông Mai Anh Tám | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Sơn | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| - Ông Đỗ Trần Mai | Thành Viên |
| - Bà An Hà My | Thành Viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Sơn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên :</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Bùi Thị Thanh Nam | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Ông Hoàng Trung Kiên | Thành viên |
| - Bà Lê Thị Thoa | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyen Văn Sơn

Số: 33-1/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2023-242-1

Nguyễn Văn Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0156-2023-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 186.643.523.689 | 136.666.136.367 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 63.312.677.714 | 56.296.968.790 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 63.312.677.714 | 56.296.968.790 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.9 | 1.700.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.700.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 51.911.034.108 | 43.574.570.844 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 19.467.853.422 | 31.218.669.389 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 396.199.052 | 1.107.792.672 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 37.640.290.674 | 16.437.548.721 |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 5.9 | (5.593.309.040) | (5.189.439.938) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 67.339.591.085 | 36.618.451.031 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 67.339.591.085 | 36.618.451.031 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.380.220.782 | 176.145.702 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 688.392.405 | 176.145.702 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.069.964.538 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 621.863.839 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 247.593.741.795 | 176.474.258.815 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.726.590.468 | 16.771.835.094 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 11.726.590.468 | 16.771.835.094 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.842.948.190 | 50.079.198.190 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34.116.357.722) | (33.307.363.096) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 40.212.000 | 40.212.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (40.212.000) | (40.212.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 42.307.993.204 | 40.091.067.772 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.7 | 42.307.993.204 | 40.091.067.772 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 191.965.562.255 | 117.872.277.362 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 163.800.000.000 | 118.800.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 30.000.000.000 | - |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (3.834.437.745) | (2.927.722.638) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.593.595.868 | 1.739.078.587 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 1.593.595.868 | 1.739.078.587 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 434.237.265.484 | 313.140.395.182 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 117.544.926.026 | 100.630.256.237 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 116.984.495.906 | 99.793.826.117 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 29.017.094.605 | 29.667.357.025 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 7.260.243.970 | 1.431.703.392 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 1.114.567.236 | 2.925.991.076 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 673.553.820 | 565.680.405 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 470.000.000 | 604.475.822 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 12.848.758.451 | 10.814.899.870 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 64.021.572.786 | 52.205.013.489 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.578.705.038 | 1.578.705.038 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 560.430.120 | 836.430.120 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 560.430.120 | 710.430.120 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | - | 126.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.18 | 316.692.339.458 | 212.510.138.945 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 316.692.339.458 | 212.510.138.945 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 275.999.670.000 | 115.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 275.999.670.000 | 115.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (325.454.545) | (68.454.545) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 32.806.606.308 | 67.182.439.634 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 8.211.517.695 | 30.396.153.856 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.912.990.654 | 1.161.214.704 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.298.527.041 | 29.234.939.152 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 434.237.265.484 | 313.140.395.182 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 139.364.220.572 | 157.947.156.716 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 2.561.692.831 | 2.689.987.296 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 136.802.527.741 | 155.257.169.420 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 116.607.754.685 | 121.545.467.595 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.194.773.056 | 33.711.701.825 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 8.688.457.753 | 17.468.530.709 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 4.876.432.701 | 2.692.002.465 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.969.717.594 | 3.006.837.294 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.8 | 8.460.712.497 | 7.634.607.030 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 11.390.953.601 | 10.147.065.524 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.155.132.010 | 30.706.557.515 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 600.890.000 | 525.089.242 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 162.097.686 | 266.009.284 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 438.792.314 | 259.079.958 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.593.924.324 | 30.965.637.473 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 295.397.283 | 1.730.698.321 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 4.298.527.041 | 29.234.939.152 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.593.924.324 | 30.965.637.473 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3.644.410.438 | 4.424.340.241 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.310.584.209 | 94.135.485 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.693.798.292) | (17.468.530.709) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.969.717.594 | 3.006.837.294 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4.824.838.273 | 21.022.419.784 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (33.569.095.845) | 29.591.120.658 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (30.721.140.054) | (5.180.118.488) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 13.543.011.176 | (2.790.931.016) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (366.763.984) | 703.927.366 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.969.717.594) | (3.006.837.294) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.425.831.807) | (1.646.775.248) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (51.684.699.835) | 38.692.805.762 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng | | | | |
| 1. TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.601.023.432) | (4.329.004.406) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán | | | | |
| 2. TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.790.272.727 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.700.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 600.000.000 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (75.000.000.000) | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 23.287.417.997 | 2.869.570.467 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (54.223.332.708) | (859.433.939) |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 115.000.000.000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 7.1 | 159.474.201.751 | 149.643.670.657 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (147.783.642.454) | (151.163.635.435) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (13.766.817.830) | (5.750.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 112.923.741.467 | (7.269.964.778) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 7.015.708.924 | 30.563.407.045 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 56.296.968.790 | 25.733.561.745 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 63.312.677.714 | 56.296.968.790 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái



Hoàng Văn Tuấn



Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tit. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mi ống, mỹ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:**Công ty có công ty con:****Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016 và thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1101814871 thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 01 năm 2018 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GD 3+4), xã Hoài Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/01/2022 là 50.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam)

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107685109 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 05 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 05/10/2022 là 5.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại thôn Du Ngoại, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

| <u>Tên</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> | | <u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u> | |
|---|-------------------------|----------|-----------------------------|----------|
| | Trên Đăng ký kinh doanh | Thực góp | Trên Đăng ký kinh doanh | Thực góp |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | 81,82% | 81,82% | 81,82% | 81,82% |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 90% | 93,47% | 90% | 93,47% |
| Công ty Cổ phần S'Capital | 90% | 90% | 90% | 90% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Tên</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---------------------------------|---|
| Nhà máy Sơn miền Bắc | 59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng | KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 31/12/2022 của công ty là 82 người.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho".

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình".

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 - 06 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm |

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 04 "Tài sản cố định vô hình",

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm

05 năm

4.5.3. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 06 "Thuê tài sản".

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa và các chi phí công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí duy trì và phát triển nhãn hiệu. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác..

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư, đánh giá chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 8.7.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh các loại sơn, bột bả, sơn keo chống thấm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 7.033.617.626 | 344.239.559 |
| Tiền gửi ngân hàng | 56.279.060.088 | 55.952.729.231 |
| Cộng | 63.312.677.714 | 56.296.968.790 |

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 19.467.853.422 | 31.218.669.389 |
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 4.484.908.686 | 16.470.455.030 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.982.944.736 | 14.748.214.359 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 4.484.908.686 | 16.470.455.030 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | - | 170.540.477 |

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 396.199.052 | 1.107.792.672 |
| - Công ty Cổ phần Truyền thông My Hồng Hà | 66.000.000 | 66.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - CN Hà Nội | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Công ty TNHH Cây Xanh Tuấn Tiến | 94.950.000 | 94.950.000 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn XD PCCC Thăng Long | - | 147.628.800 |
| - Công ty Cổ phần Swan Windows Việt Nam | - | 137.472.553 |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Trường Sơn | - | 177.023.000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 135.249.052 | 384.718.319 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | |

5.4 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 37.640.290.674 | - | 16.437.548.721 | - |
| - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - | 14.598.960.242 | - |
| - Tạm ứng | 20.106.613.586 | - | 1.254.922.098 | - |
| - Phải thu khác | 17.533.677.088 | - | 583.666.381 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | - | - | 14.598.960.244 | - |
| + Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | - | - | 12.835.010.423 | - |
| + Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | - | - | 1.763.949.821 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| 5.5 . HÀNG TỒN KHO | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 48.089.266.405 | - | 21.718.147.267 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 296.021.917 | - | 332.901.547 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 7.345.140.782 | - | 5.593.494.175 | - |
| Thành phẩm nhập kho | 11.510.628.475 | - | 8.833.161.117 | - |
| Hàng hóa | 98.533.506 | - | 140.746.925 | - |
| Cộng | 67.339.591.085 | - | 36.618.451.031 | - |

| 5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 688.392.405 | 176.145.702 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.347.071 | 63.528.096 |
| - Các khoản khác | 687.045.334 | 112.617.606 |
| b) Dài hạn | 1.593.595.868 | 1.739.078.587 |
| - Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa | 1.363.636.363 | 1.636.363.636 |
| - Chi phí dài hạn khác | 229.959.505 | 102.714.951 |
| Cộng | 2.281.988.273 | 1.915.224.289 |

| 5.7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Xây dựng cơ bản | 42.307.993.204 | 40.091.067.772 |
| + Sửa chữa văn phòng và nhà máy sản xuất | 42.307.993.204 | 40.091.067.772 |
| Cộng | 42.307.993.204 | 40.091.067.772 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 . NỢ XẤU**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị: VND

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Á Châu G8 | 192.880.615 | - | (192.880.615) | - |
| Công ty TNHH Phương Đông | 31.631.516 | - | (31.631.516) | - |
| Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến | 102.599.197 | - | (102.599.197) | - |
| Công ty TNHH TM An Dương | 48.966.375 | - | (48.966.375) | - |
| Doanh nghiệp Minh Châu | 41.393.406 | - | (41.393.406) | - |
| Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt | 183.296.132 | - | (183.296.132) | - |
| Công ty TNHH XD & TMĐT Đại Phú Gia | 69.476.541 | - | (69.476.541) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát | 30.396.555 | - | (30.396.555) | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6 | 22.396.342 | - | (22.396.342) | - |
| Công ty TNHH Thanh Phương | 28.259.444 | - | (28.259.444) | - |
| Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam | 29.252.869 | - | (29.252.869) | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên | 68.156.611 | - | (68.156.611) | - |
| CTCP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô | 179.478.333 | - | (179.478.333) | 89.739.167 |
| Nhà phân phối Châu Ái | 31.561.658 | - | (31.561.658) | 15.780.829 |
| Nhà phân phối Dương Việt Dũng | 74.973.795 | - | (74.973.795) | 37.486.897 |
| Nhà phân phối Mạnh Dũng | 37.013.327 | - | (37.013.327) | 18.506.664 |
| Nhà phân phối Phúc Hưng | 59.790.270 | - | (59.790.270) | 29.895.135 |
| Nhà phân phối sơn Viglacera | 68.749.775 | - | (68.749.775) | 34.374.888 |
| Tuyết Hoàn | 51.268.960 | - | (51.268.960) | 25.634.480 |
| XNXD4 - CTCP Cơ khí và Xây dựng VIG | 162.049.631 | - | (162.049.631) | 81.024.816 |
| Đại lý Hàng Cường | 36.997.153 | - | (36.997.153) | 18.498.576 |
| Các công ty khác | 4.633.079.080 | 590.358.545 | (4.042.720.535) | 643.286.196 |
| Cộng | 6.183.667.585 | 590.358.545 | (5.593.309.040) | 994.227.647 |
| | | | 6.183.667.585 | (5.189.439.938) |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dư phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | | Dư phòng |
| a) Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.700.000.000 | - | 1.700.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.700.000.000 | - | 1.700.000.000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i) | 1.700.000.000 | - | 1.700.000.000 | - | - | - |
| b) Đầu tư tài chính dài hạn | 195.800.000.000 | 7.668.875.490 | (*) | 120.800.000.000 | 2.927.722.638 | (*) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 193.800.000.000 | 7.668.875.490 | (*) | 118.800.000.000 | 2.927.722.638 | (*) |
| - Đầu tư vào Công ty con | 163.800.000.000 | 3.834.437.745 | (*) | 118.800.000.000 | 2.927.722.638 | (*) |
| + Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82% | 45.000.000.000 | - | (*) | 45.000.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam - tỷ lệ sở hữu 93,47% | 90.000.000.000 | - | (*) | 45.000.000.000 | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần S'Capital - tỷ lệ sở hữu 90% | 28.800.000.000 | 3.834.437.745 | (*) | 28.800.000.000 | 2.927.722.638 | (*) |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30.000.000.000 | - | (*) | - | - | (*) |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 6% | 30.000.000.000 | - | (*) | - | - | (*) |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDM tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(ii) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2020, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 8 năm, năm đáo hạn 2028, lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu +0,9%/năm. Toàn bộ trái phiếu đã được cầm cố cho các khoản vay của công ty.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG tiên thân là Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á Sài Gòn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sơn.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại sơn.

Công ty Cổ phần S'Capital hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty con

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG chủ yếu là mua sơn thành phẩm và vỏ thùng sơn.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam chủ yếu là mua bán sơn thành phẩm.

(*) Xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.6.iv - Giá trị hợp lý.

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN**5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.973.103.252 | 11.717.933.758 | 25.599.361.178 | 788.800.002 | 50.079.198.190 |
| Tăng trong năm | - | 243.720.001 | - | 140.378.000 | 384.098.001 |
| - Mua trong năm | - | 243.720.001 | - | 140.378.000 | 384.098.001 |
| Giảm trong năm | - | - | (4.620.348.001) | - | (4.620.348.001) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (4.620.348.001) | - | (4.620.348.001) |
| Số dư cuối năm | 11.973.103.252 | 11.961.653.759 | 20.979.013.177 | 929.178.002 | 45.842.948.190 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.897.209.957 | 9.384.465.811 | 18.696.262.283 | 329.425.045 | 33.307.363.096 |
| Tăng trong năm | 385.432.980 | 296.281.699 | 2.775.361.617 | 187.334.142 | 3.644.410.438 |
| - Số khấu hao trong năm | 385.432.980 | 296.281.699 | 2.775.361.617 | 187.334.142 | 3.644.410.438 |
| Giảm trong năm | - | - | (2.835.415.812) | - | (2.835.415.812) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.835.415.812) | - | (2.835.415.812) |
| Số dư cuối năm | 5.282.642.937 | 9.680.747.510 | 18.636.208.088 | 516.759.187 | 34.116.357.722 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 7.075.893.295 | 2.333.467.947 | 6.903.098.895 | 459.374.957 | 16.771.835.094 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 6.690.460.315 | 2.280.906.249 | 2.342.805.089 | 412.418.815 | 11.726.590.468 |

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.698.588.063 VND

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.515.499.099 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|-----------|------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 40.212.000 | - | 40.212.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 40.212.000 | - | 40.212.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 40.212.000 | - | 40.212.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Số khấu hao trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 40.212.000 | - | 40.212.000 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: - VND

• Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.212.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| 5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 29.017.094.605 | 29.017.094.605 | 29.667.357.025 | 29.667.357.025 |
| - Công ty Cổ phần Kemic | 2.143.601.200 | 2.143.601.200 | 2.960.061.200 | 2.960.061.200 |
| - Công ty TNHH SX-TM Ngọc Sơn Hà Nội | 4.981.026.866 | 4.981.026.866 | 4.807.939.840 | 4.807.939.840 |
| - Tổng Công ty Viglacera -CTCP | 1.740.624.072 | 1.740.624.072 | 1.891.770.971 | 1.891.770.971 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 20.151.842.467 | 20.151.842.467 | 20.007.585.014 | 20.007.585.014 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 103.699.621 | 103.699.621 | 103.699.621 | 103.699.621 |
| - Công ty TNHH Thương mại Quảng Ngà | 27.629.620 | 27.629.620 | 27.629.620 | 27.629.620 |
| - Công ty Cổ phần Vinh Hoàng Phát | 38.000.000 | 38.000.000 | 38.000.000 | 38.000.000 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến | 38.070.001 | 38.070.001 | 38.070.001 | 38.070.001 |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | 363.198.363 | 363.198.363 | 255.698.982 | 255.698.982 |
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | 363.198.363 | 363.198.363 | 255.698.982 | 255.698.982 |
| 5.13 . TRẢ TIỀN TRƯỚC | | | | |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 7.260.243.970 | 7.260.243.970 | 1.431.703.392 | 1.431.703.392 |
| - CN Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 7.060.617.797 | 7.060.617.797 | 620.941.416 | 620.941.416 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 199.626.173,00 | 199.626.173 | 810.761.976 | 810.761.976 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)**b) Người mua trả tiền trước dài hạn****c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

- CN Công ty Cổ

| | | | | |
|------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|
| phần Bewin & Coating Vietnam | 7.060.617.797 | 7.060.617.797 | 620.941.416 | 620.941.416 |
|------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/bù trừ trong năm | 31/12/2022 |
|-------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | 2.925.991.076 | 17.093.574.644 | 18.904.998.484 | 1.114.567.236 |
| - Thuế GTGT | 1.560.757.851 | 15.808.608.061 | 17.148.164.029 | 221.201.883 |
| - Thuế TNDN | 806.012.930 | 295.397.283 | 810.235.130 | 291.175.083 |
| - Thuế TNCN | 559.220.295 | 930.898.825 | 940.599.325 | 549.519.795 |
| - Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí | - | 52.670.475 | - | 52.670.475 |
| | 01/01/2022 | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | 31/12/2022 |
| b) Phải thu | - | 621.863.839 | - | 621.863.839 |
| - Thuế TNDN | - | 615.596.677 | - | 615.596.677 |
| - Thuế TNCN | - | 6.267.162 | - | 6.267.162 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 12.848.758.451 | 10.814.899.870 |
| - Kinh phí công đoàn | 103.647.124 | 98.967.545 |
| - Bảo hiểm xã hội | 184.359.214 | 202.068.723 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 12.560.752.113 | 10.513.863.602 |
| b) Dài hạn | 560.430.120 | 710.430.120 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 560.430.120 | 710.430.120 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | 11.508.017.816 | - |
| + Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | 8.048.349.672 | - |
| + Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 3.459.668.144 | - |

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 470.000.000 | 604.475.822 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 50.000.000 | 100.000.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 420.000.000 | 504.475.822 |
| b) Dài hạn | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

| | 31/12/2022 | | Trong năm | | 01/01/2022 | Số có khả năng trả nợ |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | |
| a) Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả | 64.021.572.786 | 64.021.572.786 | 159.600.201.751 | 147.783.642.454 | 52.205.013.489 | 52.205.013.489 |
| Vay ngắn hạn | 63.895.572.782 | 63.895.572.782 | 159.474.201.751 | 147.400.017.455 | 51.821.388.486 | 51.821.388.486 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1) | 10.636.443.027 | 10.636.443.027 | 28.512.669.403 | 33.852.966.424 | 15.976.740.048 | 15.976.740.048 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2) | 6.395.962.706 | 6.395.962.706 | 36.645.533.831 | 43.544.851.399 | 13.295.280.274 | 13.295.280.274 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (3) | 29.905.757.549 | 29.905.757.549 | 59.003.047.064 | 50.740.557.679 | 21.643.268.164 | 21.643.268.164 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (4) | 9.300.500.000 | 9.300.500.000 | 19.077.078.522 | 9.776.578.522 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5) | 7.656.909.500 | 7.656.909.500 | 16.235.872.931 | 8.578.963.431 | - | - |
| - Ngân hàng chính sách xã hội - huyện Gia Lâm | - | - | - | 906.100.000 | 906.100.000 | 906.100.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 126.000.004 | 126.000.004 | 126.000.000 | 383.624.999 | 383.625.003 | 383.625.003 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (6) | 49.000.004 | 49.000.004 | 49.000.000 | 203.624.999 | 203.625.003 | 203.625.003 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (7) | 77.000.000 | 77.000.000 | 77.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | 126.000.000 | 126.000.000 | 126.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (6) | - | - | - | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (7) | - | - | - | 77.000.000 | 77.000.000 | 77.000.000 |
| Cộng | 64.021.572.786 | 64.021.572.786 | 159.600.201.751 | 147.909.642.454 | 52.331.013.489 | 52.331.013.489 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/06/2022, hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39 và các quyền sử dụng đất, căn hộ của bên thứ 3, cổ phiếu của bên thứ 3.

(2) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/0057 ngày 16/11/2012 và phụ lục bổ gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 25/03/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/02/2023 thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 429-03/2022-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 24 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 24/10/2022 đến hết ngày 24/10/2023, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus, toàn bộ 60 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-383.46, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, 1 xe ô tô Hyundai BKS 30F-372.89, 1 xe Hyundai BKS 30F-547.96, 1 xe Hyundai BKS 30F-708, 1 xe Hyundai BKS 30F-191.98, 1 xe Hyundai BKS 30F192-48, 1 xe ô tô Nissan BKS 29H-141.11, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29H-216.07, 1 xe ô tô Nissan BKS 29C-799.21, 1 xe ô tô tải Ford BKS 29C-790.49, 1 xe ô tô tải Hyundai BKS 30F-527.55, các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty cùng các máy móc thiết bị pha chế sơn và nhiều bất động sản của bên thứ 3.

(4) Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay khả dụng lần đầu là 15 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/07/2023, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là hợp đồng tiền gửi, tiền ký quỹ, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, các hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng khác phát hành được MB chấp thuận, tài sản hình thành từ vốn vay của MB và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32/22/HM/VBCBCD-SDA ngày 08/06/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 07/10/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 08/06/2023, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là 1.214.000 cổ phiếu HDA của Công ty được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay và tài sản đảm bảo khác của bên thứ 3.

(6) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 193-03/2019-HĐCVDADDT/NHCT131-SDA ngày 09 tháng 05 năm 2019, hạn mức 392.000.000 đồng, mục đích thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100%, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.

(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Hyundai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Hyundai hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 115.000.000.000 | (68.454.545) | - | 62.876.752.824 | 11.527.902.137 | 189.336.200.416 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | 29.234.939.152 | 29.234.939.152 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 4.305.686.810 | - | 4.305.686.810 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (10.366.687.433) | (10.366.687.433) |
| Số dư cuối năm trước | 115.000.000.000 | (68.454.545) | - | 67.182.439.634 | 30.396.153.856 | 212.510.138.945 |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 160.999.670.000 | - | - | - | - | 160.999.670.000 |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 4.298.527.041 | 4.298.527.041 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 11.623.836.674 | - | 11.623.836.674 |
| Phân phối lợi nhuận (**) | - | - | - | - | (26.483.163.202) | (26.483.163.202) |
| Giảm khác | - | (257.000.000) | - | (45.999.670.000) | - | (46.256.670.000) |
| Số dư cuối năm | 275.999.670.000 | (325.454.545) | - | 32.806.606.308 | 8.211.517.695 | 316.692.339.458 |

(*) Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 02/2021/HĐA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/09/2021 tăng vốn thêm 115.000.000.000 VND theo phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng.

(**) Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/HĐA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022 tăng 45.999.670.000 VND từ quỹ đầu tư phát triển.

(**) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022. Chi tiết như sau:

| | |
|--|-----------------------|
| - Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền | 13.800.000.000 |
| - Chi trả thù lao HĐQT và Thư ký Công ty | 1.059.326.528 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | 11.623.836.674 |
| Tổng | 26.483.163.202 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bà Lê Như Ngọc | 14,15% | 39.058.800.000 | 12.140.000.000 |
| Ông Mai Anh Tâm | 8,35% | 23.047.520.000 | 9.603.270.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | 3,60% | 9.922.800.000 | 8.269.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 73,90% | 203.970.550.000 | 84.987.730.000 |
| Cộng | 100,00% | 275.999.670.000 | 115.000.000.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 160.999.670.000 | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 275.999.670.000 | 115.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 26.483.163.202 | 10.366.687.433 |

| d) Cổ phiếu | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.599.967 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.599.967 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.599.967 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.599.967 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.599.967 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng | 10.000 đồng |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 32.806.606.308 | 67.182.439.634 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.19 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| 6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | 139.364.220.572 | 157.947.156.716 |
| - Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn | 124.939.574.851 | 135.359.706.540 |
| - Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả | 5.413.798.258 | 5.602.970.628 |
| - Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm | 9.010.847.463 | 16.984.479.548 |
| b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan | 127.380.840.817 | 154.082.151.777 |
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | 133.584.070 | 101.883.850 |
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 127.247.256.747 | 153.980.267.927 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| 6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| Hàng bán bị trả lại | 2.561.692.831 | 2.689.987.296 |
| Cộng | 2.561.692.831 | 2.689.987.296 |
| 6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn của hàng đã bán | 116.607.754.685 | 121.545.467.595 |
| - Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn | 103.720.337.217 | 100.780.214.587 |
| - Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả | 4.983.224.807 | 5.831.305.556 |
| - Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm | 7.904.192.661 | 14.933.947.452 |
| Cộng | 116.607.754.685 | 121.545.467.595 |
| 6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 150.482.895 | 185.638.138 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 8.537.974.858 | 17.282.892.571 |
| Cộng | 8.688.457.753 | 17.468.530.709 |
| 6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền vay | 3.969.717.594 | 3.006.837.294 |
| Dự phòng các khoản đầu tư | 906.715.107 | 489.205.702 |
| Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư | - | (804.040.531) |
| Cộng | 4.876.432.701 | 2.692.002.465 |
| 6.6 . THU NHẬP KHÁC | | |
| - Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 50.000.000 | - |
| + Thu nhập khác từ thanh lý | 50.000.000 | - |
| + Giá trị còn lại và chi phí thanh lý | - | - |
| - Thanh lý vô phí | 550.890.000 | 418.650.000 |
| - Các khoản khác | | 106.439.242 |
| Cộng | 600.890.000 | 525.089.242 |
| 6.7 . CHI PHÍ KHÁC | | |
| - Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 44.659.461 | - |
| + Thu nhập khác từ thanh lý | 1.740.272.727 | - |
| + Giá trị còn lại và chi phí thanh lý | 1.784.932.188 | - |
| - Các khoản khác | 117.438.225 | 266.009.284 |
| Cộng | 162.097.686 | 266.009.284 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 11.390.953.601 | 10.147.065.524 |
| Chi phí nhân viên | 6.805.242.512 | 6.142.448.376 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 915.500.991 | 988.652.158 |
| Chi phí dự phòng | 436.869.102 | 408.970.314 |
| Hoàn nhập dự phòng | (33.000.000) | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.266.340.996 | 2.606.994.676 |
| b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 8.460.712.497 | 7.634.607.030 |
| Chi phí nhân viên | 3.512.449.379 | 2.353.541.204 |
| Chi phí quảng cáo | 495.851.853 | 749.895.719 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.201.011.015 | 2.885.658.803 |
| Chi phí bán hàng khác | 2.251.400.250 | 1.645.511.304 |

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 123.545.344.398 | 128.682.355.787 |
| Chi phí nhân công | 16.428.415.882 | 14.301.411.116 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.644.410.438 | 4.424.340.241 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.534.329.715 | 1.940.621.781 |
| Chi phí dự phòng | 436.869.102 | 408.970.314 |
| Hoàn nhập dự phòng | (33.000.000) | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.049.986.605 | 4.419.475.985 |
| Cộng | 151.606.356.140 | 154.177.175.224 |

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.593.924.324 | 30.965.637.473 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | 17.712.105 | 244.898.284 |
| + <i>Chi phí không được trừ</i> | 17.712.105 | 244.898.284 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.537.974.858 | 19.258.662.550 |
| + <i>Lỗ của Chi nhánh Đà Nẵng năm trước</i> | | 1.975.769.979 |
| + <i>Thu nhập từ khoản chia cổ tức công ty con</i> | 8.537.974.858 | 17.282.892.571 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (3.926.338.429) | 11.951.873.207 |
| + <i>Văn phòng Công ty</i> | (4.999.455.741) | |
| + <i>Chi nhánh Đà Nẵng</i> | 1.476.986.414 | |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN dựa trên thu nhập chịu thuế kỳ này | 295.397.283 | 2.390.374.641 |
| Số thuế được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 và Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 (30% số thuế phải nộp) | - | 659.676.320 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 295.397.283 | 1.730.698.321 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------|-----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 159.474.201.751 | 149.643.670.657 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 147.783.642.454 | 151.163.635.435 |

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2022

| CHỈ TIÊU | Sản xuất và kinh doanh sơn | Sản xuất và kinh doanh bột bả | Sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm | TỔNG CỘNG |
|---|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 124.939.574.851 | 5.413.798.258 | 9.010.847.463 | 139.364.220.572 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.561.692.831 | - | - | 2.561.692.831 |
| Giá vốn hàng bán | 103.720.337.217 | 4.983.224.807 | 7.904.192.661 | 116.607.754.685 |
| Lợi nhuận gộp | 18.657.544.803 | 430.573.451 | 1.106.654.802 | 20.194.773.056 |
| Tổng tài sản | | | | 434.237.265.484 |
| Nợ phải trả | | | | 117.544.926.026 |
| Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) | | | | 2.601.023.432 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | 4.015.083.837 |

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

Năm 2021

| CHỈ TIÊU | Sản xuất và kinh doanh sơn | Sản xuất và kinh doanh bột bả | Sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm | TỔNG CỘNG |
|---|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 135.359.706.540 | 5.602.970.628 | 16.984.479.548 | 157.947.156.716 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.689.987.296 | - | - | 2.689.987.296 |
| Giá vốn hàng bán | 100.780.214.587 | 5.831.305.556 | 14.933.947.452 | 121.545.467.595 |
| Lợi nhuận gộp | 31.889.504.657 | (228.334.928) | 2.050.532.096 | 33.711.701.825 |
| Tổng tài sản | | | | 313.140.395.182 |
| Nợ phải trả | | | | 100.630.256.237 |
| Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) | | | | 4.329.004.406 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | 4.811.346.129 |

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước tại miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Năm 2022

| CHỈ TIÊU | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | TỔNG CỘNG |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 115.077.706.000 | 24.152.930.502 | 133.584.070 | 139.364.220.572 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.516.827.237 | 44.865.594 | - | 2.561.692.831 |
| Giá vốn hàng bán | 96.729.364.131 | 19.878.390.554 | - | 116.607.754.685 |
| Lợi nhuận gộp | 15.831.514.632 | 4.229.674.354 | 133.584.070 | 20.194.773.056 |

Năm 2021

| CHỈ TIÊU | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | TỔNG CỘNG |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 135.063.103.888 | 22.782.168.978 | 101.883.850 | 157.947.156.716 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.536.920.044 | 153.067.252 | - | 2.689.987.296 |
| Giá vốn hàng bán | 104.288.125.572 | 17.257.342.023 | - | 121.545.467.595 |
| Lợi nhuận gộp | 28.238.058.272 | 5.371.759.703 | 101.883.850 | 33.711.701.825 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngày 31/12/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 63.312.677.714 | - | 63.312.677.714 |
| Phải thu khách hàng | 19.467.853.422 | - | 19.467.853.422 |
| Đầu tư | 1.700.000.000 | 195.800.000.000 | 197.500.000.000 |
| Phải thu khác | 37.640.290.674 | - | 37.640.290.674 |
| Trừ: | (5.593.309.040) | (3.834.437.745) | (9.427.746.785) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (5.593.309.040) | - | (5.593.309.040) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (3.834.437.745) | (3.834.437.745) |
| Tổng cộng | 116.527.512.770 | 191.965.562.255 | 308.493.075.025 |
| Các khoản vay và nợ | 64.021.572.786 | 0 | 64.021.572.786 |
| Phải trả người bán | 29.017.094.605 | - | 29.017.094.605 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 13.318.758.451 | 560.430.120 | 13.879.188.571 |
| Tổng cộng | 106.357.425.842 | 560.430.120 | 106.917.855.962 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 10.170.086.928 | 191.405.132.135 | 201.575.219.063 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Ngày 01/01/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.296.968.790 | - | 56.296.968.790 |
| Phải thu khách hàng | 31.218.669.389 | - | 31.218.669.389 |
| Đầu tư | - | 120.800.000.000 | 120.800.000.000 |
| Phải thu khác | 16.437.548.721 | - | 16.437.548.721 |
| Trừ: | (5.189.439.938) | (2.927.722.638) | (8.117.162.576) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (5.189.439.938) | - | (5.189.439.938) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (2.927.722.638) | (2.927.722.638) |
| Tổng cộng | 98.763.746.962 | 117.872.277.362 | 216.636.024.324 |
| Các khoản vay và nợ | 52.205.013.489 | 126.000.000 | 52.331.013.489 |
| Phải trả người bán | 29.667.357.025 | - | 29.667.357.025 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 11.419.375.692 | 710.430.120 | 12.129.805.812 |
| Tổng cộng | 93.291.746.206 | 836.430.120 | 94.128.176.326 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 5.472.000.756 | 117.035.847.242 | 122.507.847.998 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ đi dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.108.144.096 | 47.656.218.110 | 51.514.835.056 | 42.466.778.172 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 191.965.562.255 | 117.872.277.362 | (*) | (*) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 63.312.677.714 | 56.296.968.790 | 63.312.677.714 | 56.296.968.790 |
| Tổng cộng | 312.386.384.065 | 221.825.464.262 | (*) | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 64.021.572.786 | 52.331.013.489 | 64.021.572.786 | 52.331.013.489 |
| Phải trả người bán | 29.017.094.605 | 29.667.357.025 | 29.017.094.605 | 29.667.357.025 |
| Phải trả khác | 13.409.188.571 | 11.525.329.990 | 13.409.188.571 | 11.525.329.990 |
| Tổng cộng | 106.447.855.962 | 93.523.700.504 | 106.447.855.962 | 93.523.700.504 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

8.7 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Tên gọi | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Ông Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên HĐQT |
| Ông Đỗ Trần Mai | Thành viên HĐQT |
| Bà An Hà My | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Bùi Thị Thanh Nam | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Lê Thị Thoa | Thành viên Ban kiểm soát |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần S'Capital | Công ty con |

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có mối quan hệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát như: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột,... theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh giao dịch với các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính còn có các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Bán hàng hóa | 145.589.915 | 112.072.235 |
| | Mua hàng hóa | 229.177.563 | 626.239.459 |
| | Bù trừ công nợ | 603.229.974 | |
| | Trả tiền hàng | - | 200.000.000 |
| | Lợi nhuận được chia | 8.337.700.509 | 4.447.882.148 |
| | Thu tiền cổ tức | 8.337.700.509 | 5.950.000.000 |
| | Chuyển tiền phải thu khác | 1.600.000.000 | 500.000.000 |
| | Thu tiền phải thu khác | 11.412.299.491 | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Bán hàng hóa | 115.215.847.532 | 147.779.231.253 |
| | Hàng bán trả lại | 1.208.328.699 | 2.689.987.296 |
| | Thu tiền bán hàng hóa | 138.746.920.358 | 146.970.439.274 |
| | Cổ tức và lợi nhuận được chia | 200.274.349 | 12.835.010.423 |
| | Thu tiền cổ tức | 14.799.234.591 | - |
| | Chuyển tiền phải thu khác | 8.273.219.342 | 8.779.023.558 |
| | Thu tiền phải thu khác | 9.968.937.667 | 8.779.023.558 |
| Công ty Cổ phần S'Capital | Bù trừ công nợ | - | 131.352.232 |
| | Thu tiền phải thu khác | 157.400.000 | 1.580.000.000 |
| | Chuyển tiền phải thu khác | 157.400.000 | 701.000.000 |

b) Lương, thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Mai Anh Tâm | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Thành viên - Tổng Giám đốc | 950.224.326 | 861.569.167 |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên HĐQT | 170.519.349 | 50.200.124 |
| Ông Đỗ Trần Mai | Thành viên HĐQT | 170.519.349 | 50.200.124 |
| Bà An Hà My | Thành viên HĐQT | 170.519.349 | 25.020.012 |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng giám đốc | 475.124.978 | 414.846.493 |
| Tổng cộng | | 1.936.907.351 | 1.401.835.920 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

T. NH. H. * (S.)*
* (M.)*